UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ XÂY DỰNG

Số: 529 /CBGVL-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày05 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA THÁNG 01 NĂM 2024

Căn cứ Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Văn bản góp ý của các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố,

Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa công bố Bảng giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 01 năm 2024 như sau:

1. Giá vật liệu trong Bảng giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và văn bản thông báo giá của Nhà cung cấp.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.

4. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá, đơn vị sử dụng xác định giá vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về

Dulcanh.com.vn

tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng...và đảm bảo tính cạnh tranh.

5. Đối với các loại vật liệu chưa bao gồm chi phí vận chuyển (có ghi chú trong bảng giá vật liệu) chủ đầu tư cần căn cứ quy định hiện hành để tính cước vận chuyển đến chân công trình.

6. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

– Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

– Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

– Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo tính phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLCL.Linh.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KHÁNH HÒA

Lê Minh Tiến

Dutoan1.com.vn

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2024

(Kèm theo Công bố số: /BGVL-SXD ngày tháng năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
A. SẢN PHẨM TỪ NHÔM					
	I. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SINGHAL				
	I.1 NHÔM SINGHAL				- Điều kiện thương mại: sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV. Phụ trội theo phụ lục báo giá.. - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT. - Vận chuyển: + Giá bán trên địa bàn thành phố Nha Trang, Cam Ranh và các nhà phân phối, đại lý tỉnh Khánh Hoà, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt. + Chi phí vận chuyển và lắp đặt tại các huyện, thị xã, xã của tỉnh Khánh Hoà như sau: · Chi phí vận chuyển và lắp đặt tại các Cam Lâm, Diên Khánh, Khánh Vĩnh và thị xã Ninh Hoà: cộng thêm phụ phí 250.000đ/m2; · Chi phí vận chuyển và lắp đặt tại H. Đảo Trường Sa, H. Vạn Ninh, H. Khánh Sơn cộng thêm phụ phí 350.000đ/m2.
1	**HỆ 5 5 VÁT CẠNH: Cửa sổ, cửa đi, vách dựng bằng nhôm.**				
1.1	**Vách cố định KT 1600*2000m** - Kính dán an toàn hồng phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1.0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	1.440.000	
1,2	**Hệ Cửa đi 1 cánh mở quay (KT 2200*800mm):** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	m2		2.015.000	
1,3	**Hệ Cửa đi 2 cánh mở quay (KT 2400*1400mm).** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	m2		2.130.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
1.4	**Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay KT 1200*600mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1.0mm (±5%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	1.932.000	
1.5	**Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay KT 1200*1200mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1.0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m2		1.970.000	
1.6	**Cửa sổ 2 cánh mở lùa KT 1200*1200mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1.0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bánh xe, chốt sò)	m2		1.890.000	
2	**NHÔM SINGHAL HỆ 55 XINGFA: Cửa sổ, cửa đi, vách dựng bằng nhôm**				
2.1	**Vách cố định : KT 1600*2000m** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt xingfa độ dầy 1.3mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		1.480.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
2.2	**Hệ Cửa đi 1 cánh mở quay (KT 2200*800mm).** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt xingfa độ dày 1.4mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.475.000	
2.3	**Hệ Cửa đi 2 cánh mở quay (KT 2400*1200mm).** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt xingfa độ dày 1.4mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	m2		2.805.000	
2.4	**Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay KT 1200*1200mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt xingfa độ dầy 1.3mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m2		1.978.000	
2.5	**Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay KT 1200*600mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt xingfa độ dầy 1.3mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	1.932.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
3	**SINGHAL HỆ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN: Cửa sổ, cửa đi, vách dựng bằng nhôm**				
3.1	**Vách cố định KT 1600*2000m** - Kính dán an toàn hồng phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh singhal hệ 56 độ dầy 1.2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	1.485.000	
3.2	**Hệ Cửa đi 1 cánh mở quay KT 2200*800mm**. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 dày 1.2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	m2		2.408.000	
3.3	**Hệ Cửa đi 2 cánh mở quay KT 2400*1200mm**. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 dày 1.2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề cối+khoá đơn)	m2		2.695.000	
3.4	**Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay KT 1200*600mm** - Kính dán an toàn hồng phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1.0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		1.932.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
3.5	**Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay KT 200*1200mm** - Kính dán an toàn hồng phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1.0mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện kinlong (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm chống gió)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	1.978.000	
4	**HỆ VÁCH DỰNG 65* 90**				
4.1	**Hệ vách dựng nối đối :** - Nhôm Singhal dày 2.5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		3.738.000	
4.2	**Hệ vách dựng nối đối + có cửa mở hất** - Nhôm Singhal dày 2.5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong	m2		4.542.000	
4.3	**Hệ vách dựng dấu đố.** - Nhôm Singhal dày 2.5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		3.738.000	
5	**HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85**				
5.1	**Hệ vách dựng nối đối** - Nhôm Singhal dày 2.5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		3.508.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
5.2	**Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất** - Nhôm singhal dày 2.5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề, tay nắm…)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	3.968.000	
5.3	**Hệ vách dựng dấu đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất.** - Nhôm Singhal dày 2.5ly(±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (bản lề, tay nắm.)	m2		3.968.000	
6	**HỆ THUỶ LỰC**				
6.1	**Khung K200 (20cm), cánh sc180 (18cm)Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%)** - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn hồng phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		6.550.000	
6.2	**Khung K200(20cm), cánh sc120 (12cm) Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%)** - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		6.340.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
6.3	**Khung SK120 (12cm), cánh sc180 (18) Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%)** - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	6.074.000	
6.4	**4. Khung SK120 (12cm), cánh sc120 (12cm) Nhôm Singhal, dày 2.0 ly (±5%)** - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn hồng phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		5.023.000	
6.5	**5. Khung K200 (20cm), cánh sc140 (14cm) Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%)** - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		6.452.000	
6.6	**6. Khung SK120 (12cm), cánh sc140 (14cm) Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%)** - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn hồng phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		5.225.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
7	**NHÔM SINGHAL HỆ 65: cửa đi, cửa sổ, vách dựng bằng nhôm**		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		
7.1	**Vách cố định KT 1600*2000m** - Kính dán an toàn hồng phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dầy 1.4mm (±5%) - Zoang chèn hãng Đông Á	m2		1.740.000	
7.2	**Hệ Cửa đi Cánh bản 110/150 - Cửa đi 1 cánh mở quay (KT 2200*800mm)**. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dày 2.0mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico (Bản lề 2D, khoá đơn điểm)	m2		3.738.000	
7.3	**Hệ Cửa đi Cánh bản 110/150 - Cửa đi 2 cánh mở quay KT 2400*1200mm.** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dày 2.0mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico (Bản lề 2D, khoá đơn điểm, chốt âm)	m2		4.428.000	
7.4	**Hệ Cửa đi Cánh bản 110/150 - Cửa đi 4 cánh mở quay KT 2400*2400mm.** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh singhal hệ 65 độ dày 2.0mm (±5%). - Zoang chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico (Bản lề 2D, khoá đơn điểm, chốt âm)	m2		4.658.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
7.5	**Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay KT 1200*1200mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dầy 1.4mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Sigico (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	3.393.000	
7.6	**Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay KT 1200*1600mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 65 độ dầy 1.4mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Sigico (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m2		3.203.000	
8	**NHÔM SINGHAL HỆ CHÂU ÂU SINGVRO**				
8.1	**Vách cố định KT 1600*2000m** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dầy 1.4mm (±5%) - Gioăng EPDM chèn hãng Đông Á	m2		2.013.000	
8.2	**Hệ Cửa đi 1 cánh mở quay KT 2200*800mm.** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 2.0mm -(±5%). - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện Sigico (Bản lề 2D, khoá đơn điểm)	m2		4.543.000	
8.3	**Hệ Cửa đi 2 cánh mở quay KT 2400*1200mm.** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 2.0 mm (±5%) - Gioăng EPDM chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico (Bản lề 2D, khoá đơn điểm, chốt âm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-	4.773.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
8.4	**Hệ Cửa đi 4 cánh mở quay KT 2400*2400mm.** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dày 2.0mm (±5%). - Gioăng EPDM chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Sigico (Bản lề 2D, khoá đơn điểm, chốt âm)	m2	1:2014 TCVN12513-7:2018	5.118.000	
8.5	**Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay KT 1200*1200mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dầy 1.4mm (±5%) - Gioăng EPDM chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Sigico (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m2		3.508.000	
8.6	**Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay KT 1200*1600mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 60 độ dầy 1.4mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Sigico (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	3.450.000	
9	**NHÔM SINGHAL HỆ LÙA 97**				
9.1	**Cửa sổ 2 hoặc cánh lùa KT 1200*1600mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38 mm - Nhôm thanh singhal hệ lùa 97 độ dầy 1.4mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico (chốt sập, bánh xe, chống rung)	m2		3.738.000	
9.2	**Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa KT 2400*2400mm** - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm - Nhôm thanh Singhal hệ lùa 97 độ dầy 1.6mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Sigico (chốt sập, bánh xe, chống rung)	m2		4.198.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
	I.2 NAN CỬA CUỐN SINGDOOR				
1	**Nan cửa cuốn S70:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ôvan to, bản nan 70cm, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 dày 1.8ly + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	3.060.000	
2	**Nan cửa cuốn chống bão G91:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90cm, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141 dày 3.96ly + puli nhựa.	m2		2.970.000	
3	**Nan cửa cuốn SK50:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50cm, 3 chân, 2 vít, giảm âm 2 chiều lên, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 dày 1.8ly + puli nhựa	m2		2.650.000	
4	**Nan cửa cuốn SE03:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50cm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 dày 1.8ly + puli nhựa.	m2		2.480.000	

Dutoanfi.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
5	**Nan cửa cuốn G88:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint , lỗ thoáng hình hoa văn , bản nan 88cm , giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 dày 1.8ly + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2.450.000	
6	**Nan cửa cuốn SD90:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nam sơn màu vàng kem+xanh nâu, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 90cm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 dày 1.8ly+puli nhựa.	m2		2.400.000	
7	**Nan cửa cuốn SD60:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 60cm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 dày 1.8ly + puli nhựa.	m2		2.350.000	
8	**Nan cửa cuốn G63:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 62cm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 dày 1.8ly + puli nhựa	m2		1.970.000	
9	**Nan cửa cuốn G57:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 56 cm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 dày 1.8ly + puli nhựa	m2		1.840.000	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
	I.3 PHỤ KIỆN				
1	Mô tơ singdoor 300kg	bộ		6.650.000	
2	Mô tơ singdoor 500kg	bộ		7.650.000	
3	Mô tơ singdoor 800kg	bộ		9.250.000	
4	Mô tơ singdoor 1000kg	bộ		11.350.000	
5	Mô tơ YH 300kg- Đài loan	bộ		7.850.000	
6	Mô tơ YH 500kg- Đài loan	bộ		8.850.000	
7	Lưu điện singdoor 900w	bộ		4.285.000	
8	Lưu điện singdoor 1200w	bộ		5.600.000	
9	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ		1.200.000	
10	Hộp nhận dời singdoor (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ		1.500.000	
11	Tay điều khiển dời singdoor	bộ		500.000	
12	Hộp nhận dời YH (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ		1.800.000	
13	Tay điều khiển dời YH	bộ		650.000	
B. BÊ TÔNG NHỰA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ					
	I. CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM				
1	CarboncorAsphalt - CA 9.5	Tấn	(Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)	4.287.600	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
2	CarboncorAsphalt - CA 6.7	Tấn	(Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)	4.287.600	Giá vật liệu Carboncor Asphalt đã bao gồm thuế, chi phí vận tải từ nhà máy Hà Nam đến trung tâm TP Nha Trang. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn
3	CarboncorAsphalt - CA 12.5	Tấn	(Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2019/CARBONVN)	4.287.600	
4	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theoTCCS 09:2019/CARBONVN	3.488.400	
	II. CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM				
1	**HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI**				
1.1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	bộ	TCVN 10333-1:2014	10.486.111	
1.2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vỉa hè	bộ		10.531.481	
1.3	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ		7.926.852	
1.4	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ		8.093.519	

Dutoanfl.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
1.5	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ		8.260.185	*- Giá bán được áp dụng tại địa bàn thành phố Nha Trang và các huyện lân cận (Cự ly vận chuyển ≤ 30km), ngoài cự ly trên tính thêm 100.000đ/sản phẩm.* *' - Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo*
1.6	Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt Kt: B400x530xH460mm, (Trọng lượng: 570 kg).	bộ		2.843.000	
1.7	Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt Kt: B400x530xH840mm, (Trọng lượng: 649 kg).	bộ		3.793.000	
2	**KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN**				
2.1	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M600 đúc sẵn. Kt: L=2,0m; H=2,5m	Cấu kiện	TCVN 12604-1&2:2019	16.884.545	
2.2	Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn. Kt: L=2,0m; H=0,85m	Cấu kiện		4.119.091	
2.3	Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn. Kt: L=2,0m; H=1,0m	Cấu kiện		4.731.818	
2.4	Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 1: Kt:=(0,75x1,0x0,09)m	Cấu kiện		1.087.273	
2.5	Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 2: Kt:=(1,0x1,0x0,09)m	Cấu kiện		1.380.909	
2.6	Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 3: Kt:=(1,35x1,0x0,09)m	Cấu kiện		1.762.727	
2.7	Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 4: Kt:=(1,85x1,0x0,09)m	Cấu kiện		2.250.000	
2.8	- Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 5: Kt:=(2,0x1,0x0,09)m	Cấu kiện		2.675.455	
3	**HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)**				

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
3.1	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường,	md	TCVN 10332:2014	2.182.407	
3.2	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường,	md		3.143.519	
3.3	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Vỉa hè,	md		5.481.000	
3.4	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Lòng đường,	md		6.132.000	
C. GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
	I. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KIM MÔN				
I	**Gạch Block Mac 50**				
1	Gạch Block 2,4 lỗ (80x80x180)	Viên	QCVN 16:2019/BXD	1.500	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 8% . Giá bán giao tại bên mua trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán áp dụng từ ngày 01/01/2024
2	Gạch Block thẻ đặc nhỏ (40x80x180)	Viên		1.100	
3	Gạch Block thẻ đặc (45x90x190)	Viên		1.450	
4	Gạch Block thẻ đặc (80x80x180)	Viên		1.500	
5	Gạch Block thẻ đặc (60x100x200)	Viên		1.700	
6	Gạch Block T200 (190x190x390)	Viên		12.000	
7	Gạch Block T100 (90x190x390)	Viên		6.500	
8	Gạch Block T100 chèn (90x190x190)	Viên		3.250	
9	Gạch Block T200 chèn(190x190x190)	Viên		6.000	
II	**Gạch Block Mac 75**				
1	Gạch Block 2,4 lỗ (80x80x180)	Viên		1.850	
2	Gạch Block 4 lỗ (90x90x190)	Viên		2.200	
3	Gạch Block thẻ đặc nhỏ (40x80x180)	Viên		1.300	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
4	Gạch Block thẻ đặc (45x90x190)	Viên	QCVN 16:2019/BXD	1.650	
5	Gạch Block thẻ đặc (80x80x180)	Viên		1.700	
6	Gạch Block thẻ đặc (60x100x200)	Viên		1.950	
7	Gạch Block T200 (190x190x390)	Viên		17.500	
8	Gạch Block T100 (90x190x390)	Viên		10.000	
9	Gạch Block T100 chèn (90x190x190)	Viên		5.000	
10	Gạch Block T200 chèn(190x190x190)	Viên		8.750	
III	**Gạch Block Mac 150**				
1	Gạch Block T200 (190x190x390)	Viên	QCVN 16:2019/BXD	28.000	
2	Gạch Block T100 (90x190x390)	Viên		18.000	
3	Gạch Block T100 chèn (90x190x190)	Viên		10.000	
4	Gạch Block T200 chèn(190x190x190)	Viên		14.000	
D. CÁT, ĐÁ, ĐẤT CÁC LOẠI					
	I. DNTN THANH DANH				
1	Đá 1 x 2 thường	m3	TCVN 7570:2006	270.000	Giá bán tại mỏ Đông Hòn ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%
2	Đá 1 x 1,9 vo	m3		320.000	
3	Đá 1,9 x 2,5 vo	m3		300.000	
4	Đá 2 x 4	m3		250.000	
5	Đá 4 x 6; 5 x 7	m3		190.000	
6	Đá bụi thường	m3		160.000	
7	Đá bụi vo	m3		170.000	
8	Đá mi thường	m3		180.000	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
9	Đá mi vo	m3		200.000	GTGT 10%
10	Đá cấp phối 37,5	m3		200.000	
11	Đá cấp phối 25	m3		220.000	
12	Đá xô bồ	m3		160.000	
13	Đá loka	m3		220.000	
14	Đá hộc	m3		170.000	
	I. CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ADC				
1	Đá 1 x 1,6	m3		320.000	Giá bán tại Mỏ Hòn Giốc Mơ trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT và áp dụng từ ngày 01/02/2024 cho đến khi có thông báo mới
2	Đá 1 x 1,6 vo	m3		350.000	
3	Đá 1 x 1,9	m3		310.000	
4	Đá 1 x 1,9 (vo)	m3		350.000	
5	Đá 1 x 2	m3		285.000	
6	Đá 1 x 2 (vo)	m3	TCVN 7570:2006	325.000	
7	Đá 2 x 4	m3		275.000	
8	Đá 4 x 6	m3		230.000	
9	Đá mi 0,5 x 1	m3		230.000	
10	Đá mi 0 x0,5	m3		240.000	
11	Đá cấp phối Dmax 25	m3		205.000	
12	Đá cấp phối Dmax 37,5	m3		195.000	
E. VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN					
	I. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO				

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
1	**Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)**				Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
1.1	VC-2 (1x1.6) - 600V	mét	JIS C3307	8.148	
1.2	VC-3 (1x2.0) - 600V	mét		12.347	
1.3	VC-8 (1x3.2) - 600V	mét		31.150	
2	**Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
2.1	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	mét	TCVN 6610-3	6.141	
2.2	VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	mét		9.830	
2.3	VC-4 (1x2.24) - 450/750V	mét		15.331	
2.4	VC-6 (1x2.74) - 450/750V	mét		22.590	
2.5	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	mét		37.975	
3	**Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
3.1	VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	mét	TCVN 6610-3	2.561	
3.2	VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	mét		3.353	
3.3	VC-1 (1x1.13) - 300/500V	mét		4.253	
4	**Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
4.1	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-3	2.452	
4.2	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét		3.407	
4.3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	mét		4.373	
5	**Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
5.1	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	TCVN 6610-3	6.423	
5.2	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét		10.286	
5.3	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét		15.906	
5.4	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	mét		24.098	
6	**Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS C3316 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
6.1	VCm-8 - 600V - JIS 3316	mét	JIS C3316	34.839	
6.2	VCm-14 - 600V - JIS 3316	mét		61.140	
7	**Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
7.1	VCm-10 - 0.6/1kV	mét		43.411	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
7.2	VCm-16 - 0.6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	64.048	
7.3	VCm-25 - 0.6/1kV	mét		95.847	
7.4	VCm-35 - 0.6/1kV	mét		135.890	
7.5	VCm-50 - 0.6/1kV	mét		195.344	
7.6	VCm-70 - 0.6/1kV	mét		271.790	
7.7	VCm-95 - 0.6/1kV	mét		356.222	
7.8	VCm-120 - 0.6/1kV	mét		450.819	
7.9	VCm-150 - 0.6/1kV	mét		585.228	
7.10	VCm-185 - 0.6/1kV	mét		693.169	
7.11	VCm-240 - 0.6/1kV	mét		917.035	
7.12	VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	mét		1.144.665	
8	**Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
8.1	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét	TCVN 6610 -5	8.072	
8.2	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		10.112	
8.3	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		14.246	
8.4	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		22.948	
8.5	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		34.677	
8.6	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		51.841	
9	**Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
9.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	4.872	
9.2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét		6.868	
9.3	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét		8.810	
9.4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét		12.543	
9.5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét		20.333	
10	**Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
10.1	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	9.103	
10.2	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		11.241	
10.3	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		15.798	
10.4	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		25.172	
10.5	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		37.574	
10.6	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		55.650	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
11	**Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS C3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
11.1	VVCm-2x8 - 600V	mét	JIS C3312	85.856	
12	**Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
12.1	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	98.952	
12.2	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	mét		151.748	
12.3	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	mét		230.747	
12.4	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	mét		314.932	
13	**Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
13.1	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	12.293	
13.2	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét		15.266	
13.3	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	mét		22.210	
13.4	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	mét		35.089	
13.5	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	mét		52.579	
13.6	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	mét		79.758	
14	**Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS C3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
14.1	VVCm-3x8 - 600V	mét	JIS C3312	121.325	
15	**Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
15.1	VVCm-3x10 - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935	144.804	
15.2	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	mét		223.738	
15.3	VVCm-3x25 - 0,6/1kV	mét		335.905	
15.4	VVCm-3x35 - 0,6/1kV	mét		460.517	
16	**Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
16.1	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	15.765	
16.2	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	mét		19.953	
16.3	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	mét		28.828	
16.4	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	mét		45.375	
16.5	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	mét		68.767	
16.6	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	mét		103.737	
17	**Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS C3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
17.1	VVCm-4x8 - 600V	mét		159.365	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
18	**Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
18.1	VVCm-4x10 - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935	188.269	
18.2	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	mét		293.330	
18.3	VVCm-4x25 - 0,6/1kV	mét		442.973	
18.4	VVCm-4x35 - 0,6/1kV	mét		609.032	
19	**Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
19.1	VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	45.136	
19.2	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét		68.398	
19.3	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét		103.487	
19.4	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét		167.752	
19.5	VVCm-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét		263.709	
19.6	VVCm-3x25+1x10 - 0,6/1kV	mét		373.609	
19.7	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét		399.638	
19.8	VVCm-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét		527.668	
19.9	VVCm-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét		566.413	
20	**Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
20.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	4.752	
20.2	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét		6.543	
20.3	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét		10.676	
20.4	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét		16.167	
20.5	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét		23.729	
20.6	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét		39.310	
20.7	CV-16 - 0,6/1kV	mét		59.859	
20.8	CV-25 - 0,6/1kV	mét		94.406	
20.9	CV-35 - 0,6/1kV	mét		130.634	
20.10	CV-50 - 0,6/1kV	mét		178.721	
20.11	CV-70 - 0,6/1kV	mét		254.964	
20.12	CV-95 - 0,6/1kV	mét		352.582	
20.13	CV-120 - 0,6/1kV	mét		459.215	
20.14	CV-150 - 0,6/1kV	mét		548.880	
20.15	CV-185 - 0,6/1kV	mét		685.329	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
20.16	CV-240 - 0,6/1kV	mét		898.011	
20.17	CV-300 - 0,6/1kV	mét		1.126.371	
20.18	CV-400 - 0,6/1kV	mét		1.436.681	
21	**Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
21.1	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	mét	JIS C3307	5.056	
21.2	CV-2 (7/0.6) - 600V	mét		8.474	
21.3	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	mét		14.365	
21.4	CV-5.5 (7/1.0) - 600V	mét		22.243	
21.5	CV-8 (7/1.2) - 600V	mét		31.877	
21.6	CV-14 - 600V	mét		55.552	
21.7	CV-22 - 600V	mét		84.717	
21.8	CV-38 - 600V	mét		141.972	
22	**Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
22.1	DuCV 2x6 - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	47.957	
22.2	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	mét		79.748	
22.3	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	mét		122.117	
22.4	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	mét		189.604	
22.5	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	mét		262.190	
23	**Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)**				
23.1	DuCV 2x8 - 600V	mét	JIS C3307	64.308	
23.2	DuCV 2x14 - 600V	mét		112.688	
23.3	DuCV 2x22 - 600V	mét		170.193	
24	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
24.1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	mét		7.378	
24.2	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		9.515	
24.3	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		13.736	
24.4	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		19.975	
24.5	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		28.026	
24.6	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		43.823	
24.7	CVV-16 - 0.6/1kV	mét		65.078	
24.8	CVV-25 - 0.6/1kV	mét		100.699	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
24.9	CVV-35 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	137.155	
24.10	CVV-50 - 0.6/1kV	mét		186.566	
24.11	CVV-70 - 0.6/1kV	mét		263.991	
24.12	CVV-95 - 0.6/1kV	mét		364.332	
24.13	CVV-120 - 0.6/1kV	mét		472.995	
24.14	CVV-150 - 0.6/1kV	mét		563.603	
24.15	CVV-185 - 0.6/1kV	mét		703.134	
24.16	CVV-240 - 0.6/1kV	mét		919.863	
24.17	CVV-300 - 0.6/1kV	mét		1.153.930	
24.18	CVV-400 - 0.6/1kV	mét		1.469.806	
25	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
25.1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	mét	TCVN 6610-4	21.147	
25.2	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	mét		30.998	
25.3	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	mét		44.886	
25.4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	mét		61.986	
26	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
26.1	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	100.113	
26.2	CVV-2x16 - 0.6/1kV	mét		155.209	
26.3	CVV-2x25 - 0.6/1kV	mét		225.040	
26.4	CVV-2x35 - 0.6/1kV	mét		299.851	
26.5	CVV-2x50 - 0.6/1kV	mét		399.367	
26.6	CVV-2x70 - 0.6/1kV	mét		558.146	
26.7	CVV-2x95 - 0.6/1kV	mét		763.341	
26.8	CVV-2x120 - 0.6/1kV	mét		993.969	
26.9	CVV-2x150 - 0.6/1kV	mét		1.178.028	
26.10	CVV-2x185 - 0.6/1kV	mét		1.466.367	
26.11	CVV-2x240 - 0.6/1kV	mét		1.912.996	
27	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
27.1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	mét	TCVN 6610-4	27.906	
27.2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	mét		41.328	
27.3	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	mét		60.565	
27.4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	mét		86.214	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
28	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
28.1	CVV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	139.184	
28.2	CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét		214.830	
28.3	CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét		320.520	
28.4	CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét		430.604	
28.5	CVV-3x50 - 0.6/1kV	mét		580.106	
28.6	CVV-3x70 - 0.6/1kV	mét		815.117	
28.7	CVV-3x95 - 0.6/1kV	mét		1.124.950	
28.8	CVV-3x120 - 0.6/1kV	mét		1.455.191	
28.9	CVV-3x150 - 0.6/1kV	mét		1.730.000	
28.10	CVV-3x185 - 0.6/1kV	mét		2.158.933	
28.11	CVV-3x240 - 0.6/1kV	mét		2.823.713	
29	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
29.1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	mét	TCVN 6610-4	35.512	
29.2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	mét		52.612	
29.3	CVV-4x4 (4x7/0.85) - 300/500V	mét		79.086	
29.4	CVV-4x6 (4x7/1.04) - 300/500V	mét		113.296	
30	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
30.1	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	181.217	
30.2	CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét		275.742	
30.3	CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét		417.183	
30.4	CVV-4x35 - 0.6/1kV	mét		563.961	
30.5	CVV-4x50 - 0.6/1kV	mét		763.721	
30.6	CVV-4x70 - 0.6/1kV	mét		1.078.045	
30.7	CVV-4x95 - 0.6/1kV	mét		1.487.383	
30.8	CVV-4x120 - 0.6/1kV	mét		1.928.295	
30.9	CVV-4x150 - 0.6/1kV	mét		2.305.354	
30.10	CVV-4x185 - 0.6/1kV	mét		2.867.416	
30.11	CVV-4x240 - 0.6/1kV	mét		3.755.337	
31	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
31.1	CVV-2 - 600V	mét		11.707	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
31.2	CVV-3.5 - 600V	mét	JIS C3342	17.729	
31.3	CVV-5.5 - 600V	mét		26.246	
31.4	CVV-8 - 600V	mét		36.337	
31.5	CVV-14 - 600V	mét		60.673	
31.6	CVV-22 - 600V	mét		91.910	
31.7	CVV-38 - 600V	mét		151.412	
31.8	CVV-60 - 600V	mét		239.644	
31.9	CVV-100 - 600V	mét		397.229	
31.10	CVV-200 - 600V	mét		770.469	
31.11	CVV-250 - 600V	mét		989.216	
31.12	CVV-325 - 600V	mét		1.262.463	
32	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
32.1	CVV-2x2 - 600V	mét	JIS C3342	27.668	
32.2	CVV-2x3.5 - 600V	mét		42.044	
32.3	CVV-2x5.5 - 600V	mét		59.838	
32.4	CVV-2x8 - 600V	mét		83.719	
32.5	CVV-2x14 - 600V	mét		137.752	
32.6	CVV-2x22 - 600V	mét		207.702	
32.7	CVV-2x38 - 600V	mét		328.473	
32.8	CVV-2x60 - 600V	mét		509.809	
32.9	CVV-2x100 - 600V	mét		836.502	
32.10	CVV-2x200 - 600V	mét		1.614.806	
32.11	CVV-2x250 - 600V	mét		2.065.829	
33	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
33.1	CVV-3x2 - 600V	mét	JIS C3342	36.337	
33.2	CVV-3x3.5 - 600V	mét		56.648	
33.3	CVV-3x5.5 - 600V	mét		83.241	
33.4	CVV-3x8 - 600V	mét		115.661	
33.5	CVV-3x14 - 600V	mét		192.620	
33.6	CVV-3x22 - 600V	mét		292.842	
33.7	CVV-3x38 - 600V	mét		472.637	
33.8	CVV-3x60 - 600V	mét		741.022	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
33.9	CVV-3x100 - 600V	mét		1.229.804	
33.10	CVV-3x200 - 600V	mét		2.371.853	
33.11	CVV-3x250 - 600V	mét		3.043.761	
34	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
34.1	CVV-4x2 - 600V	mét	JIS C3342	45.603	
34.2	CVV-4x3.5 - 600V	mét		71.610	
34.3	CVV-4x5.5 - 600V	mét		107.111	
34.4	CVV-4x8 - 600V	mét		149.274	
34.5	CVV-4x14 - 600V	mét		252.295	
34.6	CVV-4x22 - 600V	mét		380.108	
34.7	CVV-4x38 - 600V	mét		620.490	
34.8	CVV-4x60 - 600V	mét		978.887	
34.9	CVV-4x100 - 600V	mét		1.629.410	
34.10	CVV-4x200 - 600V	mét		3.150.287	
34.11	CVV-4x250 - 600V	mét		4.051.629	
35	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
35.1	CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	49.042	
35.2	CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét		75.397	
35.3	CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét		108.598	
35.4	CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét		174.425	
35.5	CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		259.239	
35.6	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		381.790	
35.7	CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		491.874	
35.8	CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		527.267	
35.9	CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		678.678	
35.10	CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		715.254	
35.11	CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		951.447	
35.12	CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		998.829	
35.13	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1.309.139	
35.14	CVV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1.387.270	
35.15	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1.725.584	

Dutoanfl.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
35.16	CVV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1.829.733	
35.17	CVV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2.056.086	
35.18	CVV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2.159.779	
35.19	CVV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2.527.898	
35.20	CVV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2.701.759	
35.21	CVV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3.394.325	
35.22	CVV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3.501.317	
35.23	CVV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3.646.674	
36	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
36.1	CVV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét		138.110	
36.2	CVV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét		177.300	
36.3	CVV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét		231.452	
36.4	CVV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét		307.684	
36.5	CVV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét		413.971	
36.6	CVV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	528.330	
36.7	CVV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét		622.269	
36.8	CVV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét		766.672	
36.9	CVV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét		990.996	
36.10	CVV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét		1.232.658	
36.11	CVV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét		1.561.847	
37	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
37.1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		71.133	
37.2	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		91.205	
37.3	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		124.569	
37.4	CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét		178.483	
37.5	CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét		254.367	
37.6	CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét		331.326	
37.7	CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	432.383	
37.8	CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét		595.904	
37.9	CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét		811.558	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
37.10	CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét		1.080.183	
37.11	CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét		1.274.940	
37.12	CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét		1.577.395	
37.13	CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét		2.036.979	
38	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
38.1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	81.332	
38.2	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		116.855	
38.3	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		165.538	
38.4	CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét		240.121	
38.5	CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét		350.205	
38.6	CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét		461.353	
38.7	CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét		617.148	
38.8	CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét		859.895	
38.9	CVV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét		1.211.641	
38.10	CVV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét		1.555.782	
38.11	CVV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét		1.840.442	
38.12	CVV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét		2.283.274	
38.13	CVV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét		2.970.014	
39	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
39.1	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	77.545	
39.2	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		110.800	
39.3	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		141.430	
39.4	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		210.544	
39.5	CVV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét		303.529	
39.6	CVV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét		447.465	
39.7	CVV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét		598.399	
39.8	CVV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét		809.779	
39.9	CVV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		1.160.342	
39.10	CVV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		1.584.523	
39.11	CVV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		2.034.603	
39.12	CVV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		2.432.071	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
39.13	CVV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		3.013.837	
39.14	CVV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		3.925.866	
40	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
40.1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/67) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	103.314	
40.2	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		133.119	
40.3	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		193.803	
40.4	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		288.925	
40.5	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		413.613	
40.6	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		527.625	
40.7	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		564.558	
40.8	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		724.628	
40.9	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		764.534	
40.10	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		1.004.894	
40.11	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		1.054.880	
40.12	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1.409.003	
40.13	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1.491.181	
40.14	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1.847.202	
40.15	CVV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1.957.644	
40.16	CVV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2.196.344	
40.17	CVV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2.302.739	
40.18	CVV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2.677.650	
40.19	CVV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2.862.425	
40.20	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3.582.789	
40.21	CVV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3.695.369	
40.22	CVV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3.844.990	
41	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
41.2	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét		7.053	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
41.3	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	9.147	
41.4	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		13.682	
41.5	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		19.476	
41.6	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		27.429	
41.7	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		43.465	
41.8	CXV-16 - 0.6/1kV	mét		65.198	
41.9	CXV-25 - 0.6/1kV	mét		101.057	
41.10	CXV-35 - 0.6/1kV	mét		138.468	
41.11	CXV-50 - 0.6/1kV	mét		187.987	
41.12	CXV-70 - 0.6/1kV	mét		266.487	
41.13	CXV-95 - 0.6/1kV	mét		366.231	
41.14	CXV-120 - 0.6/1kV	mét		477.628	
41.15	CXV-150 - 0.6/1kV	mét		569.896	
41.16	CXV-185 - 0.6/1kV	mét		709.666	
41.17	CXV-240 - 0.6/1kV	mét		928.293	
41.18	CXV-300 - 0.6/1kV	mét		1.163.066	
41.19	CXV-400 - 0.6/1kV	mét		1.482.273	
42	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
42.1	CXV-2x1 (2x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	19.877	
42.2	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		24.586	
42.3	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		33.830	
42.4	CXV-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		48.098	
42.5	CXV-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		65.436	
42.6	CXV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		100.352	
42.7	CXV-2x16 - 0.6/1kV	mét		149.990	
42.8	CXV-2x25 - 0.6/1kV	mét		224.801	
42.9	CXV-2x35 - 0.6/1kV	mét		301.749	
42.10	CXV-2x50 - 0.6/1kV	mét		401.862	
42.11	CXV-2x70 - 0.6/1kV	mét		561.705	
42.12	CXV-2x95 - 0.6/1kV	mét		766.314	
42.13	CXV-2x120 - 0.6/1kV	mét		1.000.262	
42.14	CXV-2x150 - 0.6/1kV	mét		1.187.294	
42.15	CXV-2x185 - 0.6/1kV	mét		1.475.513	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
42.16	CXV-2x240 - 0.6/1kV	mét		1.926.537	
43	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
43.1	CXV-3x1 (3x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	24.825	
43.2	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		31.465	
43.3	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		44.528	
43.4	CXV-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		64.362	
43.5	CXV-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		89.654	
43.6	CXV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		139.889	
43.7	CXV-3x16 - 0.6/1kV	mét		211.260	
43.8	CXV-3x25 - 0.6/1kV	mét		321.225	
43.9	CXV-3x35 - 0.6/1kV	mét		434.163	
43.10	CXV-3x50 - 0.6/1kV	mét		582.840	
43.11	CXV-3x70 - 0.6/1kV	mét		821.421	
43.12	CXV-3x95 - 0.6/1kV	mét		1.129.344	
43.13	CXV-3x120 - 0.6/1kV	mét		1.458.056	
43.14	CXV-3x150 - 0.6/1kV	mét		1.747.338	
43.15	CXV-3x185 - 0.6/1kV	mét		2.179.244	
43.16	CXV-3x240 - 0.6/1kV	mét		2.848.299	
44	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
44.1	CXV-4x1 (4x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	30.760	
44.2	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		39.429	
44.3	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		56.170	
44.4	CXV-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		82.536	
44.5	CXV-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		116.019	
44.6	CXV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		182.291	
44.7	CXV-4x16 - 0.6/1kV	mét		274.559	
44.8	CXV-4x25 - 0.6/1kV	mét		429.530	
44.9	CXV-4x35 - 0.6/1kV	mét		581.658	
44.10	CXV-4x50 - 0.6/1kV	mét		768.451	
44.11	CXV-4x70 - 0.6/1kV	mét		1.115.684	
44.12	CXV-4x95 - 0.6/1kV	mét		1.495.575	
44.13	CXV-4x120 - 0.6/1kV	mét		1.944.700	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
44.14	CXV-4x150 - 0.6/1kV	mét		2.325.904	
44.15	CXV-4x185 - 0.6/1kV	mét		2.897.460	
44.16	CXV-4x240 - 0.6/1kV	mét		3.792.270	
45	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
45.1	CXV-2 - 600V	mét	JIS C3605	11.490	
45.2	CXV-3.5 - 600V	mét		17.881	
45.3	CXV-5.5 - 600V	mét		26.366	
45.4	CXV-8 - 600V	mét		36.217	
45.5	CXV-14 - 600V	mét		60.207	
45.6	CXV-22 - 600V	mét		92.149	
45.7	CXV-38 - 600V	mét		151.650	
45.8	CXV-60 - 600V	mét		241.543	
45.9	CXV-100 - 600V	mét		402.578	
45.10	CXV-200 - 600V	mét		781.873	
45.11	CXV-250 - 600V	mét		1.003.104	
45.12	CXV-325 - 600V	mét		1.277.902	
46	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
46.1	CXV-2x2 - 600V	mét	JIS C3605	28.384	
46.2	CXV-2x3.5 - 600V	mét		42.988	
46.3	CXV-2x5.5 - 600V	mét		61.986	
46.4	CXV-2x8 - 600V	mét		83.241	
46.5	CXV-2x14 - 600V	mét		135.375	
46.6	CXV-2x22 - 600V	mét		204.490	
46.7	CXV-2x38 - 600V	mét		326.574	
46.8	CXV-2x60 - 600V	mét		513.726	
46.9	CXV-2x100 - 600V	mét		848.253	
46.10	CXV-2x200 - 600V	mét		1.639.034	
46.11	CXV-2x250 - 600V	mét		2.097.652	
47	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
47.1	CXV-3x2 - 600V	mét	JIS C3605	37.291	
47.2	CXV-3x3.5 - 600V	mét		57.950	
47.3	CXV-3x5.5 - 600V	mét		84.673	
47.4	CXV-3x8 - 600V	mét		115.314	
47.5	CXV-3x14 - 600V	mét		189.408	
47.6	CXV-3x22 - 600V	mét		291.062	
47.7	CXV-3x38 - 600V	mét		471.574	
47.8	CXV-3x60 - 600V	mét		746.719	
47.9	CXV-3x100 - 600V	mét		1.246.795	
47.10	CXV-3x200 - 600V	mét		2.409.622	
47.11	CXV-3x250 - 600V	mét		3.089.006	
48	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
48.1	CXV-4x2 - 600V	mét	JIS C3605	47.263	
48.2	CXV-4x3.5 - 600V	mét		73.747	
48.3	CXV-4x5.5 - 600V	mét		109.368	
48.4	CXV-4x8 - 600V	mét		149.632	
48.5	CXV-4x14 - 600V	mét		249.029	
48.6	CXV-4x22 - 600V	mét		381.432	
48.7	CXV-4x38 - 600V	mét		620.490	
48.8	CXV-4x60 - 600V	mét		987.198	
48.9	CXV-4x100 - 600V	mét		1.653.399	
48.10	CXV-4x200 - 600V	mét		3.204.081	
48.11	CXV-4x250 - 600V	mét		4.115.394	
49	**Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
49.1	CXV-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		51.342	
49.2	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		76.601	
49.3	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		108.185	
49.4	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		166.016	
49.5	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		257.221	
49.6	CXV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		382.983	
49.7	CXV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		494.727	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
49.8	CXV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	531.542	
49.9	CXV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		683.539	
49.10	CXV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		720.353	
49.11	CXV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		959.411	
49.12	CXV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		1.007.857	
49.13	CXV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1.316.615	
49.14	CXV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1.396.059	
49.15	CXV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1.739.255	
49.16	CXV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1.848.873	
49.17	CXV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2.079.131	
49.18	CXV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2.182.684	
49.19	CXV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2.553.906	
49.20	CXV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2.726.692	
49.21	CXV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3.425.671	
49.22	CXV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3.535.874	
49.23	CXV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3.684.671	
50	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
50.1	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	139.542	
50.2	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét		178.721	
50.3	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét		232.516	
50.4	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét		310.896	
50.5	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét		416.824	
50.6	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét		531.183	
50.7	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét		630.461	
50.8	CXV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét		776.176	
50.9	CXV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét		1.002.757	
50.10	CXV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét		1.247.620	
50.11	CXV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét		1.580.010	
51	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
51.1	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		68.995	
51.2	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		88.948	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
51.3	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	122.431	
51.4	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét		173.025	
51.5	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét		253.304	
51.6	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét		333.692	
51.7	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét		434.998	
51.8	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét		601.361	
51.9	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét		814.412	
51.10	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét		1.087.181	
51.11	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét		1.286.333	
51.12	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét		1.590.219	
51.13	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét		2.056.216	
52	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
52.1	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	86.453	
52.2	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		114.598	
52.3	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		163.878	
52.4	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét		236.790	
52.5	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét		351.866	
52.6	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét		465.508	
52.7	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét		619.893	
52.8	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét		866.069	
52.9	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét		1.184.440	
52.10	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét		1.560.653	
52.11	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét		1.861.817	
52.12	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét		2.309.271	
52.13	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét		3.002.087	
53	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
53.1	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		107.111	
53.2	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		137.513	
53.3	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		207.582	
53.4	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét		301.749	
53.5	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét		449.602	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
53.6	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	603.390	
53.7	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét		812.155	
53.8	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		1.138.252	
53.9	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		1.592.476	
53.10	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		2.063.692	
53.11	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		2.456.766	
53.12	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		3.043.523	
53.13	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		3.967.313	
54	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)**				
54.1	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	100.818	
54.2	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		129.321	
54.3	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		190.483	
54.4	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		284.650	
54.5	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		412.072	
54.6	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét		527.625	
54.7	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét		564.667	
54.8	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét		723.207	
54.9	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		762.039	
54.10	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét		1.007.151	
54.11	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		1.055.597	
54.12	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		1.404.728	
54.13	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		1.488.099	
54.14	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		1.846.377	
54.15	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét		1.950.873	
54.16	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét		2.201.563	
54.17	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		2.306.428	
54.18	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét		2.686.536	
54.19	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		2.869.912	

Dutoanf1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
54.20	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		3.594.301	
54.21	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét		3.705.459	
54.22	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét		3.855.797	
55	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy CV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C ,BS 6387 CAT C (1 lõi ruột, đồng, cách điện PVC-FR)**				
55.1	CV/FR-1 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935/ IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C ,BS 6387 CAT C	9.819	
55.2	CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét		12.141	
55.3	CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét		16.318	
55.4	CV/FR-4 - 0.6/1kV	mét		23.338	
55.5	CV/FR-6 - 0.6/1kV	mét		31.574	
55.6	CV/FR-10 - 0.6/1kV	mét		48.684	
55.7	CV/FR-16 - 0.6/1kV	mét		70.178	
55.8	CV/FR-25 - 0.6/1kV	mét		108.185	
55.9	CV/FR-35 - 0.6/1kV	mét		146.063	
55.10	CV/FR-50 - 0.6/1kV	mét		200.931	
55.11	CV/FR-70 - 0.6/1kV	mét		279.897	
55.12	CV/FR-95 - 0.6/1kV	mét		382.864	
55.13	CV/FR-120 - 0.6/1kV	mét		488.673	
55.14	CV/FR-150 - 0.6/1kV	mét		579.640	
55.15	CV/FR-185 - 0.6/1kV	mét		721.069	
55.16	CV/FR-240 - 0.6/1kV	mét		939.816	
55.17	CV/FR-300 - 0.6/1kV	mét		1.173.167	
55.18	CV/FR-400 - 0.6/1kV	mét		1.468.385	
56	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/ FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)**				
56.1	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935/ IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C ,BS 6387 CAT C	13.845	
56.2	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét		16.384	
56.3	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét		21.375	
56.4	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	mét		27.787	
56.5	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	mét		36.337	
56.6	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	mét		53.794	
56.7	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	mét		76.232	
56.8	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	mét		114.956	

Dutoan1.com.vn

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (Đồng)	Ghi chú
56.9	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	mét		153.788	
56.10	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	mét		208.060	
56.11	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	mét		288.447	
56.12	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	mét		391.414	

Dutoanf1.com.vn

GHI CHÚ ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG KHI THAY ĐỔI CHỦNG LOẠI VẬT TƯ

STT	Quy cách áp dụng vật liệu	Áp dụng thay đổi	Đơn giá thay đổi
1	Sơn bảo hành 10 năm	Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000
2	Sơn bảo hành 15 năm	Cộng thêm vào đơn giá trên	110.000
3	Sơn chống ăn mòn muối biển	Cộng thêm vào đơn giá trên	140.000
4	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	Cộng thêm vào đơn giá trên	65.000
5	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	Cộng thêm vào đơn giá trên	130.000
6	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	Cộng thêm vào đơn giá trên	230.000
7	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu	Cộng thêm vào đơn giá trên	30.000
8	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	Cộng thêm vào đơn giá trên	390.000
9	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	Cộng thêm vào đơn giá trên	480.000
10	Kính cường lực 5 mm trắng trong	Cộng thêm vào đơn giá trên	25.000
11	Kính cường lực 8 mm trắng trong	Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000
12	Kính cường lực 10 mm trắng trong	Cộng thêm vào đơn giá trên	150.000
13	Kính cường lực 12 mm trắng trong	Cộng thêm vào đơn giá trên	230.000
14	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)	Cộng thêm vào đơn giá trên	560.000

1. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng: không .

Công ty CP Tập Đoàn Singhal cam kết về các sản phẩm, hàng hóa để đưa vào công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; chất lượng hàng hóa sản phẩm phải đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực pháp luật về giá, nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

· Chi phí vận chuyển và lắp đặt tại các Cam Lâm, Diên Khánh, Khánh Vĩnh và thị xã Ninh Hoà: cộng Công ty CP Tập Đoàn Singhal xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác cúa các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa
Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa
- Lưu;

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL

Dungan1.com.vn